

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020 (Điều chỉnh lần 1)

(Kèm theo Công văn số: /TĐHHN, ngày tháng năm của Hiệu trưởng
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (DMT)**
- Sứ mệnh: Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Cơ sở 2: Số 38, đường 69, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Phân hiệu: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Website Trường: hunre.edu.vn
- Website Phân hiệu Thanh Hóa: phanhieu.hunre.edu.vn
- Cổng thông tin tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019:

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Thạc sĩ								
1.1.1	Kế toán			32					32
1.1.2	Khí tượng và khí hậu học				24				24
1.1.3	Thủy văn học				9				9
1.1.4	Khoa học môi trường				59				59
1.1.5	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					22			22

1.1.6	Quản lý tài nguyên và môi trường							65	65
1.1.7	Quản lý đất đai							93	93
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Kế toán			1603					1603
2.1.1.2	Khí tượng và khí hậu học				75				75
2.1.1.3	Thủy văn học				29				29
2.1.1.4	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					83			83
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật môi trường					377			377
2.1.1.6	Công nghệ thông tin					1164			1164
2.1.1.7	Quản lý đất đai							859	859
2.1.1.8	Quản lý tài nguyên và môi trường							644	644
2.1.1.9	Kỹ thuật địa chất					30			30
2.1.1.10	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên							196	196
2.1.1.11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							1000	1000
2.1.1.12	Khoa học đất					15			15
2.1.1.13	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững				68				68
2.1.1.14	Khí tượng thủy văn biển				5				5

2.1.1.15	Quản lý tài nguyên nước							135	135
2.1.1.16	Quản lý biển							27	27
2.1.1.17	Quản trị kinh doanh			332					332
2.1.1.18	Luật			152					152
2.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.2.1	Kế toán			3					3
2.2.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					11			11
2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					28			28
2.2.4	Quản lý đất đai							94	94
2.2.5	Quản lý tài nguyên và môi trường							1	1
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					8			8
1.2	Liên thông trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.2.1	Khí tượng và khí hậu học				18				18
1.2.2	Thủy văn học				10				10
1.2.3	Quản lý đất đai							1	1
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.3.1	Khí tượng và khí hậu				25				25

	học								
1.3.2	Thuy văn học				19				19
1.3.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					8			8
1.3.4	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					1			1
1.3.5	Quản lý đất đai							31	31

3. Thông tin về tuyển sinh Đại học chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2018: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:
 - + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia
 - + Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (Học bạ)
- Năm 2019: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:
 - + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia
 - + Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (Học bạ)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Tại trụ sở chính Hà Nội (học tại Hà Nội):

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018				Năm tuyển sinh 2019			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Kế toán Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;	200	475	15	20	360	392	14	18 – 18.5
Quản trị kinh doanh Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;	50	104	13.5	19	150	256	14.5	18 – 18.5
Luật Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa; Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh; Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh; Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;	40	52	13	18	150	104	14	18 – 18.5

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018				Năm tuyển sinh 2019			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Biên đổi khí hậu và phát triển bền vững <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	60	7	13	18	40	1	14– 15.5	18 – 18.5
Khí tượng khí hậu học <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	60	17	13	18	40	16	14	18 – 18.5
Thùy văn học <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	60	6	13	18	40	4	14	18 – 18.5
Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	270	108	13	18	210	57	14	18 – 18.5
Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	310	389	14	19	380	402	14	18 – 18.5
Kỹ thuật địa chất <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	40	5	13	18	40	4	14	18 – 18.5
Kỹ thuật trắc địa – bản đồ <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	110	19	13	18	90	13	14	18 – 18.5

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018				Năm tuyển sinh 2019			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	120	51	13	18	50	20	15	18 – 19
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	250	367	15	18	380	375	14	18 – 18.5
Quản lý biên <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	40	3	13	18	40	1	14	18 – 18.5
Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	350	231	13.5	18	340	166	14	18 – 18.5
Quản lý tài nguyên nước <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	100	16	13	18	40	1	14– 14.5	18 – 18.5
Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	300	193	13.5	18	280	116	14	18
Tổng	2440	2043			2430	1928		

Tại phân hiệu Thanh Hóa (học tại tỉnh Thanh Hóa):

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018				Năm tuyển sinh 2019			
	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả lớp 12 THPT
Kế Toán <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	100	8	13	18	40	6	14	18
Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	50	1	13	18	30	0	14	18
Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	-	-	-	-	40	1	14	18
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	50	7	13	18	30	5	14	18
Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	50	7	13	18	40	5	14	18
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	-	-	-	-	30	1	14	18

Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa;</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh;</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh;</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh;</i>	-	-	-	-	30	0	14	18
Tổng	250	23			240	18		

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của nhà Trường: 68.858 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Hơn 2000 chỗ ở
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	195	16042
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	917
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	835
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	133	11340
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	33	1652
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	688
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	8	557
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	832
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	43	3869

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tại Hà Nội:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn... - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong

		bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lĩnh vực khác.
2	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	<p>- Trang thiết bị chính: Bộ rây thành phần cỡ hạt; Bộ mẫu đá (mẫu viên); Bộ mẫu lát mỏng đặc trưng (Bộ mẫu đá địa chất lát mỏng); Tủ sấy vật liệu; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Cân phân tích 4 số lẻ; Cân phân tích 3 số lẻ; Cân điện tử; Dao cắt đất; Kịch tháo mẫu; Khuôn CBR; Máy đùn mẫu ngang; Thiết bị tạo mẫu trụ tròn; Bộ dao vòng lấy mẫu đất; Máy tẩm nhựa mẫu đúc mẫu Vun + Kính soi lam kính; Dao trộn mẫu; Kính hiển vi 2 mắt, độ phóng đại 1000 lần; Thiết bị đo karota; Thiết bị đo trọng lực; Thiết bị đo địa vật lý địa chấn kết hợp ảnh điện; Máy khoan địa chất; Bình tỷ trọng đất 100ml; Bếp cách cát; Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande; Hộp nhôm sấy ẩm; Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất; Tỷ trọng kế loại A dùng cho đất cát; Tỷ trọng kế loại B dùng cho đất sét; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Máy đầm CBR/PROTOR tự động; Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn; Máy nén CBR 50kN; Hộp thấm đất; Máy nén 3 trục đất; Bộ lắc ẩm; Phễu rót cát; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp không đổi; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp thay đổi; Bộ thí nghiệm thành phần hạt; Bể điều nhiệt; Bơm chân không; Máy nén beton 3000 KN; Phễu rót cát hiện trường; Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh; Bộ cân Benkenman; Máy cắt nước 1 lần 8 lít/h.</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan;</p> <p>+ Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình;</p> <p>+ Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác;</p> <p>+ Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.</p>
3	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	<p>- Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lò khí tượng, Nhật quang ký...</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề</p> <p>+ Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên</p> <p>+ Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên</p>

4	Phòng thực hành Khoa Tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống.... - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.
5	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: 1. Các thiết bị phân tích chất lượng môi trường đất, nước, không khí và mẫu sinh học gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP-OAS), Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Sắc ký khí (GC-MS), Sắc ký lỏng (HPLC), Sắc ký Ion (IC), phân tích tổng các bon (TOC), thiết bị phân tích cực phổ, chuẩn độ điện thế... + Các thiết bị phân tích vi sinh gồm: Kính hiển vi kỹ thuật số, kính hiển vi quang học, tủ cấy vi sinh, tủ hấp tiệt trùng... - Các thiết bị phân tích đảm bảo độ chính xác cao đáp ứng các yêu cầu trong nghiên cứu, giảng dạy và phân tích dịch vụ 2. Các thiết bị đo nhanh hiện trường gồm: + Thiết bị đo nhanh đa chỉ tiêu gồm các đầu đo (pH, DO, NH₄⁺, NO₃⁻, F⁻, Cl⁻, OPR, Na), máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước (TOA), máy đo pH, DO, độ mặn; thiết bị đo khí thải ống khói Testo; thiết bị đo vi khí hậu, đo bụi, đo độ ồn, độ rung, độ phóng xạ... - Các thiết bị đảm bảo độ chính xác trong các phép đo thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 17025 3. Các thiết bị lấy mẫu hiện trường gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Máy lấy mẫu khí Kimoto, máy lấy mẫu bụi thể tích lớn, thiết bị lấy mẫu nước, lấy mẫu trầm tích ...) 4. Các thiết bị hỗ trợ gồm: <ul style="list-style-type: none"> Thiết bị xử lý mẫu (thiết bị chưng cất, lò vi sóng, bộ chiết mẫu, máy li tâm, máy cắt quay, lò nung, bộ phá mẫu kendan, bộ làm lạnh, tủ bảo quản mẫu, cân phân tích điện tử, bộ nghiền mẫu, bộ sàng rây, bể điều nhiệt... 5. Các thiết bị công nghệ xử lý môi trường gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Pilot thiết bị xử lý nước thải đa năng. + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp yếm khí PDANC, phương pháp đông keo tụ PEFC + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp trao đổi ion + Mô hình giảng dạy quá trình hấp thụ khí qua tháp hấp thụ CAGC Bộ Jatet thí nghiệm độ lắng Thiết bị lọc + Phần mềm mô hình xử lý khí thải, nước thải - Nhiệm vụ chính:

		<ul style="list-style-type: none"> + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giảng viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;
6	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 22 phòng máy với hơn 1500 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

1. Phòng máy khoa Trắc địa bản đồ	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: Tổng số 91 Máy thủy chuẩn và máy kinh vĩ; 30 máy vi tính; máy định vị vệ tinh; máy toàn đạc điện tử; máy đo độ sâu cầm tay; mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn; phần mềm TOPO_CNA; máy trạm đo vẽ ảnh;... - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.
2. Phòng thí nghiệm và phòng máy Khoa Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị chính: + Máy đo pH để bàn + Thiết bị đo độ ồn Sound meter + Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm + Máy đo tốc độ gió + Máy đo các thông số môi trường + Máy so màu + Máy UV-VIS + Tủ sấy + Máy cất nước một lần + Kính hiển vi điện tử một mắt; hai mắt + Các thiết bị lấy mẫu nước, mẫu đất, khí + Cân phân tích điện tử, cân kỹ thuật + Áp kế hiện số + Máy đo khí độc; máy lấy mẫu bụi trọng lượng; máy lắc ngang, lò nung, thiết bị đo độ đục, bộ thiết bị đo BOD, bộ thiết bị đo COD, dụng cụ lấy mẫu bùn, bộ đo các chỉ tiêu nước tại hiện trường, máy khuấy từ có gia nhiệt, máy li tâm, nồi hấp khử trùng, máy đếm khuẩn lạc, hệ thống phá mẫu kioldahl, hệ thống chưng cất kioldahl, tủ cấy vô trùng, đồng hồ bấm giờ, máy định vị toàn cầu, hệ thống sắc khí lỏng, lò graphite. Thiết bị đo dầu,

	<p>thiết bị đo nồng độ phóng xạ, thiết bị đo độ rung, thiết bị đo khí thải động cơ, hệ thống sắc ký khí, máy đo bụi nguồn, máy chuẩn độ điện thế tự động, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy đo clo dư, máy hút chân không,..vv</p> <p>+ 35 máy tính để bàn</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường;</p> <p>+ Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường</p> <p>+ Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;</p>
2. Phòng máy khoa Quản lý đất đai	<p>- Trang thiết bị chính:</p> <p>+ 15 máy tính để bàn</p> <p>+ Tủ thiết bị mạng</p> <p>+ Các phần mềm chuyên ngành như: CILIS, VILIS, Microstation, IrcB, IrcsC, vv</p> <p>- Nhiệm vụ chính:</p> <p>+ Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường;</p> <p>+ Phục vụ công tác thực hành, thực tập trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về đất đai</p>
3. Phòng máy và phòng ngữ âm	Bao gồm 05 phòng máy với hơn 200 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo và học ngoại ngữ

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Khối ngành III	2.728
2	Khối ngành IV	2.914
3	Khối ngành V	5.246
4	Khối ngành VII	6.492

2. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Đặng Đức Chính	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục / Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
2	Đỗ Mai Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
3	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

4	Luu Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Mai Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Ngô Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
8	Phạm Thị Hồng Quế	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
9	Tổng Hưng Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
10	Triệu Thùy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
11	Bùi Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
12	Đinh Mai Thanh	Nữ		Đại học	Quản trị doanh nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
13	Đỗ Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
14	Hồ Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
15	Mai Hương Lam	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	7340101	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Đức Dương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
17	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
18	Nguyễn Quỳnh Châm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
19	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	7340101	Quản trị kinh doanh
20	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
21	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
22	Nhữ Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
23	Trần Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
24	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
25	Vũ Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
26	Vũ Văn Lân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ	7340101	Quản trị kinh doanh
27	Bùi Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340115	Marketing
28	Chu Lâm Sơn	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340115	Marketing
29	Đào Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340115	Marketing
30	Giáp Minh Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340115	Marketing

31	Lê Thị Bích Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh Tế		7340115	Marketing
32	Nguyễn Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340115	Marketing
33	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340115	Marketing
34	Phạm Huy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340115	Marketing
35	Trần Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340115	Marketing
36	Vũ Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
37	Bùi Thị Then	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
38	Đỗ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
39	Hoàng Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
40	Lê Duy Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên		7340116	Bất động sản
41	Lê Hữu Lương	Nữ		Thạc sĩ	Đo đạc		7340116	Bất động sản
42	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7340116	Bất động sản
43	Nguyễn Thị Khuy	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
44	Trần Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
45	Trần Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
46	Vũ Lệ Hà	Nữ		Thạc sĩ	Địa chính		7340116	Bất động sản
47	Bùi Thị Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		7340301	Kế toán
48	Đào Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
49	Đỗ Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340301	Kế toán
50	Đoàn Thị Hồng Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
51	Lê Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
52	Lê Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
53	Lê Thị Minh Nga	Nam		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
54	Lê Thị Như Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
55	Lê Xuân Hùng	Nam		Tiến sĩ	Toán		7340301	Kế toán
56	Mai Ngọc Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
57	Ngô Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại		7340301	Kế toán
58	Ngô Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
59	Nguyễn Đăng Thiên	Nam		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
60	Nguyễn Danh Nam	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
61	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
62	Nguyễn Tài Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Toán		7340301	Kế toán
63	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
64	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
65	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
66	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
67	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340301	Kế toán
68	Phạm Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
69	Phạm Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
70	Phan Thị Minh Lý	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế (khoa học quản lý)		7340301	Kế toán
71	Phan Thị Phương Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
72	Phan Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
73	Roãn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340301	Kế toán
74	Tống Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính -		7340301	Kế toán

					ngân hàng			
75	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
76	Trần Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
77	Võ Ngọc Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340301	Kế toán
78	Vũ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340301	Kế toán
79	Vũ Quang Hải	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
80	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340301	Kế toán
81	Vũ Thúy Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kiểm toán		7340301	Kế toán
82	Đỗ Minh Anh	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7380101	Luật
83	Hoàng Diệu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học		7380101	Luật
84	Lương Ngọc Hoán	Nam		Thạc sĩ	Luật Dân sự và TTDS		7380101	Luật
85	Nguyễn Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
86	Nguyễn Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
87	Nguyễn Thị Luyến	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7380101	Luật
88	Phạm Quang Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
89	Trần Lê Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
90	Trần Nguyễn Thị Tâm Đan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
91	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật Hình sự và TTHS		7380101	Luật
92	Lê Đắc Trường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7420203	Sinh học ứng dụng
93	Bùi Thị Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích		7420203	Sinh học ứng dụng
94	Lê Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Đa dạng sinh học và sinh học dân tộc		7420203	Sinh học ứng dụng
95	Nguyễn Khắc Thành	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
96	Nguyễn Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Lý		7420203	Sinh học ứng dụng
97	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7420203	Sinh học ứng dụng
98	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
99	Phạm Bá Việt Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7420203	Sinh học ứng dụng
100	Phạm Đức Tiến	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường		7420203	Sinh học ứng dụng
101	Phạm Hồng Tính	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
102	Chu Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học trái đất		7440221	Khí tượng và khí hậu học
103	Lê Văn Thiện	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
104	Nguyễn Bình Phong	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
105	Nguyễn Hồng Lân	Nam		Tiến sĩ	Toán - Lý (chuyên ngành Hải dương học)		7440221	Khí tượng và khí hậu học
106	Phạm Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
107	Trần Chấn Nam	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
108	Trần Đình Linh	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
109	Trần Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
110	Bùi Nguyễn Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất		7440221	Khí tượng và khí hậu học

111	Mai Quang Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7440221	Khí tượng và khí hậu học
112	Đỗ Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Thủy văn		7440224	Thủy văn học
113	Hoàng Ngọc Quang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
114	Lê Thị Thường	Nữ		Thạc sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
115	Lê Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thủy Văn		7440224	Thủy văn học
116	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thủy Văn		7440224	Thủy văn học
117	Nguyễn Tiến Quang	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tái nguyên nước		7440224	Thủy văn học
118	Phạm Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Thủy văn		7440224	Thủy văn học
119	Trần Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Thủy lợi		7440224	Thủy văn học
120	Trần Duy Kiều	Nam	PGS	Tiến sĩ	Phát triển nguồn nước		7440224	Thủy văn học
121	Trần Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
122	Trịnh Xuân Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7440224	Thủy văn học
123	Bùi Thị Phương Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
124	Đinh Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Việt nam học/ khoa học bền vững		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
125	Đinh Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công trình thủy lợi và xây dựng		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
126	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
127	Nguyễn Thế Hưng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
128	Nguyễn Thị Mỹ Vân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
129	Nông Bảo Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
130	Thái Thị Thanh Minh	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
131	Tổng Thị Mỹ Thi	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu Môi trường Toàn cầu		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
132	Trần Thị Mai Phương	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
133	Bùi Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
134	Bùi Thị Thúy Đào	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên		7480201	Công nghệ thông tin
135	Bùi Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
136	Đặng Thành Công	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
137	Đặng Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin Địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
138	Đặng Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7480201	Công nghệ thông tin
139	Đỗ Như Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
140	Đỗ Thị Nụ	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ		7480201	Công nghệ thông tin

					thông tin Địa lý		
141	Đỗ Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
142	Lê Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
143	Lê Phú Hưng	Nam		Tiến sĩ	Tin học, viễn thông và Điện tử paris	7480201	Công nghệ thông tin
144	Lê Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin Địa lý	7480201	Công nghệ thông tin
145	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	7480201	Công nghệ thông tin
146	Lê Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
147	Mai Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
148	Ngô Thị Mến Thương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ trắc địa ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin
149	Nguyễn Đình Tiến	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
150	Nguyễn Đức An	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
151	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
152	Nguyễn Ngọc Hoan	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
153	Nguyễn Ngọc Khải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
155	Nguyễn Thị Hồng Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
157	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
158	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
159	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa ảnh hàng không	7480201	Công nghệ thông tin
160	Nguyễn Tiến Thành	Nam		Tiến sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	7480201	Công nghệ thông tin
161	Nguyễn Văn Hách	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
162	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	7480201	Công nghệ thông tin
163	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	7480201	Công nghệ thông tin
164	Phan Huy Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin

165	Phí Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
166	Trần Cảnh Dương	Nam		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin
167	Trần Đức Nam	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
168	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
169	Trần Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ viễn thám và hệ thống địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
170	Trịnh Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
171	Trịnh Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
172	Trương Văn Anh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
173	Trương Xuân Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường và cơ sở hạ tầng		7480201	Công nghệ thông tin
174	Vũ Danh Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Nghiên cứu và chụp ảnh trái đất từ khoảng không vũ trụ		7480201	Công nghệ thông tin
175	Vũ Ngọc Phan	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
176	Vũ Văn Huân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
177	Bùi Thị Nương	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường đô thị		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
178	Hoàng Anh Huy	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
179	Lê Anh Trung	Nam		Tiến sĩ	Môi trường (Đất và Nước)		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
180	Lê Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ Hóa Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
181	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
182	Nguyễn Hồng Đăng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ Thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
183	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Sinh Học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
184	Nguyễn Thị Minh Sáng	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
185	Nguyễn Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ Thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
186	Nguyễn Xuân Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
187	Tạ Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
188	Vũ Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
189	Đình Công Hường	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
190	Đình Thị Như Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
191	Dương Thị Mai Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý

								chuỗi cung ứng
192	Hoàng Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
193	Lê Thị Hoa Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
194	Lê Tiến Duy	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
195	Lê Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp/ Khoa học Môi trường		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
196	Mai Thị Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
197	Mai Việt Hưng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
198	Nguyễn Dũng Dương	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
199	Nguyễn Ngọc Thanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
200	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
201	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
202	Phạm Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
203	Phạm Văn Lộc	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
204	Trần Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
205	Trịnh Xuân Quang	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
206	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
207	Cao Minh Thủy	Nam		Đại học	Trắc địa bản đồ		7520501	Kỹ thuật địa chất
208	Đình Hữu Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520501	Kỹ thuật địa chất
209	Lê Anh Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520501	Kỹ thuật địa chất
210	Phạm Đức Quán	Nam		Đại học	Trắc địa công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
211	Đào Minh Huân	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
212	Nguyễn Khắc Hoàng Giang	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
213	Phạm Văn Chung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		7520501	Kỹ thuật địa chất
214	Phí Trường Thành	Nam		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật và Môi trường		7520501	Kỹ thuật địa chất
215	Trần Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học trái đất		7520501	Kỹ thuật địa chất
216	Vũ Thị Hồng Cẩm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		7520501	Kỹ thuật địa chất
217	Bùi Thị Hồng Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
218	Đình Xuân Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật (Trắc Địa)		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
219	Đỗ Văn Dương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc		7520503	Kỹ thuật trắc địa -

					địa bản đồ			bản đồ
220	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
221	Lương Thanh Thạch	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
222	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
223	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
224	Nguyễn Văn Nam	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
225	Nguyễn Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
226	Nguyễn Xuân Bắc	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
227	Ninh Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
228	Phạm Quý Nhân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa chất		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
229	Phạm Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
230	Phạm Thị Thương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
231	Quách Thị Chúc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
232	Trần Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
233	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
234	Trịnh Thị Hoài Thu	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
235	Vương Thị Hòe	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
236	Bùi Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
237	Đỗ Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
238	Lương Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ Thuật Môi trường và Dân dụng		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
239	Nguyễn Hà Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
240	Nguyễn Phương Tú	Nữ		Thạc sĩ	Vệ sinh Môi trường		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
241	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
242	Nguyễn Thị Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Môi trường		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
243	Phạm Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
244	Trịnh Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích		7540106	Đảm bảo chất lượng

								và an toàn thực phẩm
245	Trịnh Thị Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
246	Trịnh Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Hóa phân tích		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
247	Bùi Đức Tấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
248	Bùi Sỹ Bách	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
249	Bùi Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
250	Cao Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
251	Đặng Hữu Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
252	Đặng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
253	Đặng Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
254	Đào Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
255	Đào Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh - Quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
256	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
257	Đỗ Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
258	Hoàng Đình Hương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
259	Hoàng Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
260	Lê Cảnh Tuân	Nam		Tiến sĩ	Địa chất		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
261	Lê Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
262	Lê Văn Viễn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
263	Lưu Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
264	Nguyễn Gia Thọ	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
265	Nguyễn Thành Tôn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
266	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
267	Nguyễn Thị Lâm	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
268	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khảo sát và thăm dò khoáng sản		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
269	Nguyễn Thị Mai Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
270	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

271	Nguyễn Thị Thu Nhạn	Nữ		Tiến sĩ	Trồng trọt		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
272	Nguyễn Thị Thục Anh	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
273	Nguyễn Trọng Trường Sơn	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
274	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Địa chất học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
275	Nguyễn Việt Hưng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
276	Phạm Thị Lam	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
277	Tạ Thị Bảy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
278	Tăng Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Địa chính		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
279	Thái Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
280	Trần Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
281	Trần Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
282	Bùi Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7810201	Quản trị khách sạn
283	Bùi Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên Môi trường		7810201	Quản trị khách sạn
284	Nguyễn Khánh Ly	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng		7810201	Quản trị khách sạn
285	Nguyễn Kiều Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7810201	Quản trị khách sạn
286	Nguyễn Lê Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Bất động sản		7810201	Quản trị khách sạn
287	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Kinh Tế		7810201	Quản trị khách sạn
288	Phạm Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7810201	Quản trị khách sạn
289	Trần Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		7810201	Quản trị khách sạn
290	Trần Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học chuyên ngành quy hoạch và quản lý môi trường		7810201	Quản trị khách sạn
291	Vũ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7810201	Quản trị khách sạn
292	Bùi Tiên Trinh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
293	Đoàn Thị Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học, vật liệu, luyện kim và Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
294	Hoàng Ngọc Khắc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
295	Hoàng Thị Huê	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật Kiểm soát môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
296	Lê Ngọc Thuần	Nam		Tiến sĩ	Kĩ thuật môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

297	Lê Thị Hải Lê	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học môi trường và độc học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
298	Lê Thị Trinh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
299	Mai Văn Tiến	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
300	Nguyễn Khắc Lĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
301	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
302	Nguyễn Thị Linh Giang	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
303	Phạm Thị Mai Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình đô thị		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
304	Trần Thị Minh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học sinh học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
305	Vũ Thanh Ca	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học sinh học và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
306	Vũ Văn Doanh	Nam		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
307	Đỗ Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
308	Hà Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
309	Lê Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
310	Nguyễn Tân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
311	Nguyễn Vân Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
312	Bùi Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên nước		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
313	Đào Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
314	Kiều Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
315	Lại Thế Dũng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
316	Trương Đức Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
317	Đào Mạnh Hồng	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
318	Đào Văn Khánh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật (trắc địa)		7850103	Quản lý đất đai
319	Dương Đăng Khôi	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
320	Lê Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7850103	Quản lý đất đai
321	Lê Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
322	Lê Trí Nhượng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
323	Mai Văn Thông	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
324	Nguyễn Bá Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		7850103	Quản lý đất đai
325	Nguyễn Ngọc Hồng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
326	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		7850103	Quản lý đất đai
327	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Quản Lý Đất		7850103	Quản lý đất đai

					Đại		
328	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
329	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản Lý Đất Đai	7850103	Quản lý đất đai
330	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
331	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
332	Nguyễn Việt Lành	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa lý	7850103	Quản lý đất đai
333	Nguyễn Xuân Thủy	Nam		Thạc sĩ	Trắc Địa	7850103	Quản lý đất đai
334	Phạm Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
335	Phạm Khắc Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
336	Tạ Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
337	Trần Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
338	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
339	Trần Xuân Biên	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
340	Võ Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
341	Vũ Văn Khoa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
342	Hoàng Thị Nguyệt Minh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học trái đất	7850198	Quản lý tài nguyên nước
343	Lê Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học trái đất, vũ trụ và môi trường	7850198	Quản lý tài nguyên nước
344	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thủy văn học	7850198	Quản lý tài nguyên nước
345	Phùng Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7850198	Quản lý tài nguyên nước
346	Tạ Thị Thoảng	Nữ		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật và Kỹ thuật tài nguyên đất	7850198	Quản lý tài nguyên nước
347	Trần Ngọc Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850198	Quản lý tài nguyên nước
348	Trần Quang Hợp	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng	7850198	Quản lý tài nguyên nước
349	Trần Thành Lê	Nam		Thạc sĩ	Địa chất thủy văn	7850198	Quản lý tài nguyên nước
350	Trần Thùy Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7850198	Quản lý tài nguyên nước
351	Trần Văn Tình	Nam		Thạc sĩ	Thủy văn học	7850198	Quản lý tài nguyên nước
352	Bùi Đắc Thuyết	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	7850199	Quản lý biển
353	Đào Hoàng Tùng	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình Biển	7850199	Quản lý biển
354	Lê Xuân Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường ven biển	7850199	Quản lý biển
355	Nguyễn Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	KH&KT nước - KT thủy lực - KT biển và phát triển cảng	7850199	Quản lý biển
356	Nguyễn Thị Hương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7850199	Quản lý biển
357	Lê Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7850199	Quản lý biển
358	Lê Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7850199	Quản lý biển
359	Nguyễn Như YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu	7850199	Quản lý biển

360	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850199	Quản lý biển
361	Thi Văn Lê Khoa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850199	Quản lý biển
362	Bùi Thị Cẩm Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Địa chính	x		
363	Cao Mai Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh	x		
364	Đàm Thanh Tuấn	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
365	Đặng Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa Học Giáo Dục	x		
366	Đặng Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
367	Đặng Trần Chiến	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	x		
368	Đào Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
369	Đinh Thị Hoài Ly	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài chính, cử nhân Ngôn ngữ Anh	x		
370	Đỗ Mạnh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học	x		
371	Đỗ Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
372	Đỗ Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
373	Đoàn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
374	Dương Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
375	Giáp Thanh Thủy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
376	Hoàng Thị Ngọc Minh	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
377	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Địa chính	x		
378	Hoàng Trường Giang	Nam		Đại học	Ngoại ngữ	x		
379	Khuất Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
380	Lâm Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
381	Lê Anh Tài	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa	x		
382	Lê Đình Nam	Nam		Thạc sĩ	GDTC-GDQP	x		
383	Lê Đức Thiện	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
384	Lê Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
385	Lê Minh Hằng	Nữ		Đại học	Tiếng Anh sư phạm	x		
386	Lê Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	x		
387	Lê Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
388	Lê Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý	x		
389	Lê Thị Phúc Yên	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x		
390	Lê Thị Thái	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học	x		
391	Lê Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
392	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích	x		
393	Lê Xuân Tú	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
394	Lưu Văn Huyền	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	x		
395	Mai Ngọc Uyên	Nữ		Thạc sĩ	KH Giáo Dục	x		
396	Mai Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
397	Mai Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
398	Mai Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		

399	Mai Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
400	Mai Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	GDTC-GDQP	x		
401	Mai Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
402	Ngô Quang Duy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
403	Nguyễn Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học	x		
404	Nguyễn Chí Công	Nam		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản thăm dò	x		
405	Nguyễn Đình Tuấn Lê	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
406	Nguyễn Hồng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
407	Nguyễn Phú Cường	Nam		Thạc sĩ	Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
408	Nguyễn Sỹ Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
409	Nguyễn Sỹ Nghị	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
410	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
411	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
412	Nguyễn Thị Chiên	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận ngôn ngữ Anh	x		
413	Nguyễn Thị Hoa	Nam		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh	x		
414	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
415	Nguyễn Thị Huyền Thu	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
416	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Đại học	Chính trị	x		
417	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	x		
418	Nguyễn Thị Na	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
419	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
420	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình	x		
421	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
422	Nguyễn Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
423	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
424	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
425	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
426	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Đại học	Toán	x		
427	Nguyễn Văn Căn	Nam		Đại học	Huấn luyện thể thao	x		
428	Nguyễn Văn Hương	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
429	Nguyễn Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
430	Nguyễn Văn Tiến	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x		
431	Nguyễn Văn Trường	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x		
432	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Thạc sĩ	Hóa học môi trường	x		

433	Nguyễn Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
434	Phạm Đình Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
435	Phạm Kiên Cường	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
436	Phạm Như Trang	Nam		Đại học	Sư phạm giáo dục thể chất	x		
437	Phạm Thế Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất quốc phòng	x		
438	Phạm Thị Liên	Nữ		Đại học	Văn học	x		
439	Phạm Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên	x		
440	Phạm Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Nhân văn: Lịch sử Việt Nam	x		
441	Phạm Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
442	Phạm Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
443	Phạm Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
444	Phùng Thị Bích Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Sử học	x		
445	Phùng Thị Hồng Vân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	x		
446	Phùng Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
447	Tiến Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục và phát triển cộng đồng	x		
448	Trần Duy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
449	Trần Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
450	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
451	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục và phát triển cộng đồng	x		
452	Trần Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
453	Trần Văn Thắng	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa	x		
454	Trần Xuân Hòa	Nam		Thạc sĩ	Lý luận phương pháp dạy tiếng Anh	x		
455	Trần Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học	x		
456	Trịnh Hồng Phong	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x		
457	Trịnh Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
458	Trương Thị Hoa Phượng	Nữ		Đại học	Lưu trữ	x		
459	Trương Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
460	Vũ Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
461	Vũ Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
462	Vũ Thị Mạc Dung	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	x		
463	Vũ Thị Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
464	Vũ Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hồ chí minh học	x		

465	Vũ Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học	x		
TỔNG SỐ GIÁNG VIÊN CƠ HỮU TOÀN TRƯỜNG: 465 GIÁNG VIÊN								

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Đặng Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7340301	Kế toán
2	Hoàng Quốc Lâm	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		7340301	Kế toán
3	Lê Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
4	Lưu Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Chiến lược chính sách		7340301	Kế toán
5	Mai Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
6	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7340301	Kế toán
7	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
8	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
9	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
10	Nguyễn Tiến Cường	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch quản lý vùng		7340301	Kế toán
11	Phạm Đức Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
12	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
13	Phạm Xuân Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
14	Trần Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
15	Trương Hồng Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh kinh tế		7340301	Kế toán
16	Vũ Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
17	Nguyễn Đăng Quang	Nam		Tiến sĩ	Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
18	Phan Văn Tân	Nam	GS	Tiến sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
19	Võ Văn Hòa	Nam		Tiến sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
20	Đoàn Quang Trí	Nam		Tiến sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
21	Lã Văn Chú	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
22	Hoàng Đức Thắng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
23	Phạm Minh Hải	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
24	Phạm Thị Thanh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
25	Trần Trung Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin
26	Lê Văn Hưng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

27	Nguyễn Hùng Minh	Nam		Tiến sĩ	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
28	Nguyễn Thị Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
29	Nguyễn Văn Phong	Nam		Cử nhân	Giáo dục quốc phòng	X		
30	Phạm Quốc Đảm	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	X		
31	Trần Thanh Hanh	Nam		Cử nhân	Giáo dục quốc phòng	X		
32	Trần Văn Độ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	X		
33	Vũ Quang Hay	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	X		
TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG: 33 GIẢNG VIÊN								

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường xét tuyển theo 04 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

+ Thí sinh tốt nghiệp tại các Trường chuyên THPT.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi 3 năm THPT lớp 10, 11, 12.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển theo kết quả học tập 03 học kỳ bậc THPT (*kết quả Học bạ THPT*): học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành/ Số quyết định mở ngành	Tự chủ QĐ hoặc Cơ quan thẩm quyền	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh gần nhất
1	7340301	Kế toán	1408/QĐ-BGDĐT	09/04/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
2	7380101	Luật	2491//QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
3	7340101	Quản trị kinh doanh	2491//QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
5	7440221	Khí tượng và khí hậu học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
6	7440299	Khí tượng thủy văn biển	2026/QĐ-BGDĐT	07/06/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2018
7	7440224	Thủy văn học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
8	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
9	7480201	Công nghệ thông tin	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
10	7620103	Khoa học đất	3122/QĐ-BGDĐT	24/08/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2018
11	7520501	Kỹ thuật địa chất	1793/QĐ-BGDĐT	21/05/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
14	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
15	7850199	Quản lý biển	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
16	7850103	Quản lý đất đai	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
17	7850198	Quản lý tài nguyên nước	3136/QĐ-BGDĐT	25/08/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2019

18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1196/QĐ-BGDĐT	28/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2019
19	7340115	Marketing	4897/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
20	7340116	Bất động sản	4896/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	4898/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
22	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1407/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
23	7420203	Sinh học ứng dụng	1408/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
24	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1413/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
25	7810201	Quản trị khách sạn	1409/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 3210 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340301	Kế toán	167	167	3	33	A00	Toán	A01	Toán	C03	Toán	D01	Toán
2	7340101	Quản trị kinh doanh	68	68	3	11	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
3	7340116	Bất động sản	45	45	3	7	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
4	7340115	Marketing	45	45	3	7	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
5	7380101	Luật	68	68	3	11	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành III			393	393	15	69								
6	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
7	7440221	Khí tượng khí hậu học	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D10	Toán
8	7440224	Thủy văn học	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D10	Toán
9	7420203	Sinh học ứng dụng	45	45	3	7	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D13	Ngữ văn
Tổng khối ngành IV			99	99	9	13								
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	81	81	3	15	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C08	Ngữ văn

11	7480201	Công nghệ thông tin	158	158	3	31	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	27	27	3	3	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
14	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	45	45	3	7	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	68	68	3	11	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành V			397	397	17	69								
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	158	158	3	31	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
17	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	23	23	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C03	Toán	D01	Toán
18	7850199	Quản lý biển	18	18	2	2	A00	Toán	B00	Toán	C01	Toán	D01	Toán
19	7850103	Quản lý đất đai	140	140	3	27	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D07	Toán
21	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	113	113	3	21	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	45	45	3	7	D01	Toán	D10	Toán	D14	Ngữ văn	D15	Ngữ văn
23	7810201	Quản trị khách sạn	45	45	3	7	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành VII			560	560	21	99								
Tổng khối ngành III+IV+V+VII			1449	1449	62	250								

Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 210 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Tuyển thẳng, UTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340301PH	Kế toán	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành III			10	16	2	2								
2	7510406PH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	10	16	2	2	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C08	Ngữ văn
3	7480201PH	Công nghệ thông tin	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	7520503PH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D10	Toán
Tổng khối ngành V			30	48	6	6								
5	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
6	7850103PH	Quản lý đất đai	10	16	2	2	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
7	7850101PH	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	16	2	2	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Tổng khối ngành VII			30	48	6	6								
Tổng khối ngành III +V+VII			70	112	14	14								

Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.5. Điều kiện ĐKXT, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

+ Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT công bố kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT.

+ Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm trung bình của 03 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) theo tổ hợp môn dùng để ĐKXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18.00 điểm.

1.6. Các thông tin chung cần thiết để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: **DMT**

- Thông tin tổ hợp môn xét tuyển các ngành:

STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển	STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển
1	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	7	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	8	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	9	D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
4	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	10	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
5	C01	Toán, Vật lý, Ngữ văn	11	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
6	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	12	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì điểm xét tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Trong một đợt xét tuyển và theo cùng một phương thức xét tuyển, thí sinh không được thay đổi điều chỉnh nguyện vọng sau khi đã nộp hồ sơ ĐKXT.

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn.

- Nhà trường không tính mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 của tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành đào tạo công với điểm ưu tiên (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu các năm trước theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định theo từng đợt tuyển sinh bằng cách gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường trực tiếp hoặc bằng hình thức thư chuyển phát nhanh (đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020) hoặc giấy tờ khác theo quy định, thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở các trường khác. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có)

1.7. Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc, tư vấn tuyển sinh, ngành nghề đào tạo.

Để tư vấn, giải đáp thắc mắc liên quan đến công tác tuyển sinh Đại học chính quy năm 2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo về thông tin liên hệ để hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho thí sinh, phụ huynh về công tác xét tuyển Đại học năm 2020, cụ thể như sau:

1.7.1. Giải đáp các vấn đề liên quan tới công tác tuyển sinh:

- Trụ sở chính: Phòng 204 nhà B, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Đường dây nóng: 0902130130 hoặc 0915826869, 0965200423.

- Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đường dây nóng: 0373406009; 0915926023.

Hoặc trên cổng thông tin tuyển sinh nhà trường: <http://tuyensinh.hunre.edu.vn>; trang Facebook chính thức: <https://www.facebook.com/FanpageHunre>.

1.7.2. Giải đáp thắc mắc liên quan đến ngành tuyển sinh, đào tạo.

Họ và tên	Ngành	Số ĐT	Email
TS.Nguyễn Hồng Lân	Quản lý biển	0944699605	nhlan@hunre.edu.vn
TS.Nguyễn Hoàn	Kế toán Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Quản trị kinh doanh Quản trị khách sạn Marketing Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0915826869	Hoannx.nd@gmail.com
PGS.TS Lê Thị Trinh	Quản lý tài nguyên và môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường Sinh học ứng dụng Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	0989203581	lttrinh@hunre.edu.vn
TS.Trần Lệ Thu	Luật	0902210733	tlthu.llct@hunre.edu.vn
TS.Phạm Anh Tuấn	Quản lý đất đai Bất động sản	0912502619	patuan@hunre.edu.vn
TS.Lê Phú Hưng	Công nghệ thông tin	0946338877	lphung@hunre.edu.vn
TS. Thái Thị Thanh Minh	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	0983484946	tttminh@hunre.edu.vn
TS.Bùi Thị Hồng Thắm	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	0976785816	bththam@hunre.edu.vn
TS.Phí Trường Thành	Kỹ thuật địa chất	0946854916	thanhgislab@gmail.com
TS.Hoàng Thị Nguyệt Minh	Quản lý tài nguyên nước	0915896389	htnminh@hunre.edu.vn
TS.Trương Văn Anh	Khí tượng và khí hậu học Thủy văn học	0981479299	tvanh@hunre.edu.vn
THS. Đặng Đức Chính	Ngôn ngữ Anh	0912693486	ddchinh@hunre.edu.vn

1.8. Tổ chức tuyển sinh năm 2020

1.8.1. Tổ chức xét tuyển đợt 1 theo các phương thức:

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Hồ sơ ĐKXT, thời gian, hình thức đăng ký, xác nhận nhập học: Thí sinh chuẩn bị hồ sơ và thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục & Đào tạo và trường THPT đang theo học.

b) Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội áp dụng đối với các thí sinh sau:

- Thí sinh tốt nghiệp tại các Trường chuyên THPT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi 3 năm THPT lớp 10, 11, 12.

- **Hồ sơ ĐKXT** đặc cách bao gồm:
 - 01 phiếu đăng ký xét tuyển đặc cách ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin xét tuyển theo yêu cầu trên phiếu và có chữ ký của thí sinh;
(*Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn*)
 - 01 phong bì đã dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
 - 01 bản sao có công chứng học bạ THPT;
 - 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020);
 - 01 bản sao có công chứng chứng chỉ tiếng Anh còn giá trị hiệu lực đến thời điểm ĐKXT (đối với thí sinh xét tuyển đặc cách theo chứng chỉ tiếng Anh);
 - 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;
- Tiếp nhận hồ sơ ĐKXT: Dự kiến trước 17h00 ngày 18/09/2020.
- Xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước 17h00 ngày 21/09/2020.
- Xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (*đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020*). Dự kiến trước 17h00 ngày 03/10/2020 (*theo dấu bưu điện*).
- Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển đặc cách được xét tuyển theo chỉ tiêu công bố. Trường hợp số thí sinh ở cuối danh sách vượt chỉ tiêu, nhà trường xét từ cao xuống thấp theo điểm trung bình kết quả học tập các môn học năm lớp 12 trong Học bạ THPT.

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020

- Hồ sơ ĐKXT, thời gian đăng ký, hình thức đăng ký: Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục & Đào tạo và trường THPT đang theo học.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước 17h00 ngày 27/9.
- Thời gian xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (*đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020*). Dự kiến trước 17h00 ngày 3/10 (*tính theo dấu bưu điện*).

d) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT (học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12)

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- **Hồ sơ ĐKXT theo kết quả Học bạ THPT:**

- 01 phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin xét tuyển theo yêu cầu trên phiếu và có chữ ký của thí sinh;
(Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ địa chỉ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn)
- 01 phong bì đã dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
- 01 bản sao có công chứng học bạ THPT;
- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020);
- 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;
- Nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, cần nộp thêm bản sao công chứng các giấy tờ minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên;
 - Tiếp nhận hồ sơ ĐKXT: Dự kiến trước 17h00 ngày 18/09/2020.
 - Công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước 17h00 ngày 22/09/2020.
 - Thời gian xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020). Dự kiến trước 17h00 ngày 3/10 (tính theo dấu bưu điện).

- **Cách tính điểm xét tuyển** theo kết quả Học bạ THPT: Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 học kỳ THPT gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 cộng với điểm ưu tiên theo khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu có). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{ĐXT} = [\text{Tổng ĐTB Môn 1} + \text{Tổng ĐTB Môn 2} + \text{Tổng ĐTB Môn 3}]/3 + \text{ĐU'T}$$

Trong đó:

- Tổng ĐTB Môn 1/2/3 = (ĐTB kỳ 1 lớp 11 + ĐTB kỳ 2 lớp 11 + ĐTB kỳ 1 lớp 12);
- + ĐU'T = Điểm KVU'T + Điểm ĐTU'T (nếu có)

Ví dụ: Thí sinh A thuộc KV2-NT, không thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh. Đăng ký xét tuyển: Công nghệ kỹ thuật môi trường - khối A00 (Toán, Vật lý, Hóa học).

$$\text{ĐXT thí sinh A} = (\text{ĐTB Toán} + \text{ĐTB Hóa} + \text{ĐTB Vật lý})/3 + \text{Điểm KVU'T}$$

Môn	ĐTB kỳ 1 lớp 11 (1)	ĐTB kỳ 2 lớp 11 (2)	ĐTB kỳ 1 lớp 12 (3)	Tổng ĐTB theo môn (4)	Điểm khu vực (5)	Điểm đối tượng UT (6)
Toán	7,8	7,9	7,9	(1)+(2)+(3) = 23.6	0.5	0
Lý	7,0	7,3	7,4	(1)+(2)+(3) = 21.7		
Hóa	8,0	8,3	7,9	(1)+(2)+(3) = 24.2		
Điểm xét tuyển = [Toán (4) + Lý (4) + Hóa (4)]/3 + (5) + (6) = 23.67						

1.8.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo 1 trong 3 hình thức dưới đây:

a) ĐKXT trực tiếp tại địa chỉ:

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Hoặc tại Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

b) ĐKXT qua bưu điện: Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

c) ĐKXT trực tuyến: Thí sinh nhập đầy đủ thông tin ĐKXT, gửi dữ liệu ảnh chụp hồ sơ bản gốc theo hướng dẫn tại cổng thông tin tuyển sinh có địa chỉ website: <http://tuyensinh.hunre.edu.vn>. Sau khi được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục xác nhận nhập học, thí sinh nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ ĐKXT theo quy định để đối chiếu. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT với các thông tin đã đăng ký, nhà trường sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT với hồ sơ gốc (nếu có).

1.8.3. Dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2020

- Căn cứ vào kết quả thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học, Nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung tiếp theo (nếu có) trên website của Trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh. Thời gian các đợt ĐKXT bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm nhận hồ sơ ĐKXT các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 theo từng ngành đào tạo.

1.9. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Chính sách xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.10.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp

THPT thì được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành:

TT	Môn đạt giải học sinh giỏi QG	Ngành xét tuyển	Ghi chú
1	Địa lý	Thủy văn học	<i>Theo quy định của BGD&ĐT</i>
2	Tin học	Công nghệ thông tin	
3	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
4	Sinh học	Sinh học ứng dụng	
5	Toán	<i>Tất cả các ngành</i>	<i>Hiệu trưởng căn cứ môn thí sinh đoạt giải để xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với nguyện vọng ĐKXT</i>
6	Vật lý		
7	Hóa học		
8	Ngữ Văn		
9	Lịch sử		

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, Hiệu trưởng xem xét và quyết định được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài, lĩnh vực dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

f) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

h) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã

học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường;

1.10.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT, nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng và có kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả Học bạ THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo ngành đào tạo có nguyện vọng đăng ký xét tuyển tại trường thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

1.10.3. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

Tại trụ sở chính Hà Nội

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, UTXT
1	Kế toán	7340301	3
2	Quản trị kinh doanh	7340101	3
3	Luật	7380101	3
4	Bất động sản	7340116	3
5	Marketing	7340115	3
6	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	2
7	Khí tượng và khí hậu học	7440221	2
8	Thủy văn học	7440224	2
9	Sinh học ứng dụng	7420203	3
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	3
11	Công nghệ thông tin	7480201	3
12	Kỹ thuật địa chất	7520501	2
13	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	3
14	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	3
15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	3
17	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	7850102	2
18	Quản lý biển	7850199	2
19	Quản lý đất đai	7850103	3
20	Quản lý tài nguyên nước	7850198	2
21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3
22	Quản trị khách sạn	7810201	3

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, UTXT
23	Ngôn Ngữ Anh	7220201	3
TỔNG			62

Tại phân hiệu tỉnh Thanh Hóa

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, UTXT
1	Kế toán	7340301PH	2
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406PH	2
3	Công nghệ thông tin	7480201PH	2
4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503PH	2
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103PH	2
6	Quản lý đất đai	7850103PH	2
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101PH	2
TỔNG			14

1.11. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ ĐKXT

1.12. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa từng năm:

- Học phí dự kiến: 297.000 đ/ Tín chỉ đối với nhóm ngành kinh tế
- Học phí dự kiến: 354.500 đ/ Tín chỉ đối với nhóm ngành khác

Lộ trình tăng học phí tối đa tới năm học 2021 – 2022 theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

1.13. Thống kê tình hình việc làm sau tốt nghiệp

Thống kê việc làm năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã khảo sát có việc làm
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành III	150	123	93	79%
Khối ngành IV	150	116	86	76%
Khối ngành V	350	248	173	87%
Khối ngành VII	500	517	388	78%
Tổng	1150	1004	740	80%

Thông kê việc làm năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghệ nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghệ nghiệp đã khảo sát có việc làm
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành III	300	323	278	93%
Khối ngành IV	300	333	262	71%
Khối ngành V	650	635	542	86%
Khối ngành VII	550	580	481	78%
Tổng	1800	1871	1563	82%

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2020 của Trường: 136.187 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên năm 2019 của Trường: 13.500.000 đ

2. Tuyển sinh Vừa làm vừa học trình độ Đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học bạ THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*nếu có*).

- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển theo điểm môn Toán cả năm lớp 12.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 180 chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7440221	Khí tượng và khí hậu học	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7440224	Thuỷ văn học	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
5	7850103	Quản lý đất đai	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7340301	Kế toán	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

2.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Học lực năm lớp 12 THPT đạt kết quả từ trung bình trở lên theo quy định hiện hành của BGD&ĐT (Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán hoặc Ngữ văn từ 5,0 trở lên và không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5).

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm, đợt 1 dự kiến tổ chức khoảng tháng 6, đợt 2 dự kiến tổ chức khoảng tháng 9 hàng năm. Có thể xét tuyển bổ sung nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập. *(Hoặc nộp qua các cơ sở liên kết đào tạo được phép theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

- + 01 túi hồ sơ đăng ký *(theo mẫu của nhà trường)*
- + Bản sao công chứng giấy khai sinh
- + Bản sao công chứng các văn bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT còn thời hạn sử dụng.
- + Bản sao công chứng học bạ THPT hoặc tương đương.

2.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.9 phần III tuyển sinh Đại học chính quy được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học của hệ Đại học VLVH.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Dự kiến 30.000 đồng /1 hồ sơ xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến: 540.000đ/tín chỉ. Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

3. Tuyển sinh liên thông từ TC, CĐ lên trình độ Đại học vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và có bằng tốt nghiệp, bằng điểm được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh

hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập toàn khóa trung cấp hoặc cao đẳng:

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

- Điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Từ cao đẳng lên đại học: 210 chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo liên thông ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7440221	Khí tượng và khí hậu học	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7440224	Thủy văn học	25	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	35	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
5	7850103	Quản lý đất đai	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7340301	Kế toán	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

Từ trung cấp lên đại học: 245 chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7440221	Khí tượng và khí hậu học	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7440224	Thủy văn học	25	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	45	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

5	7850103	Quản lý đất đai	60	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7340301	Kế toán	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

3.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện ĐKXT:

a) Đối với hệ liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học: Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp cao đẳng

Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng có ngành đúng với ngành dự tuyển.

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng có ngành gần hoặc khác với ngành dự tuyển đã được công nhận kết quả các học phần bổ sung kiến thức.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

b) Đối với hệ liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học: Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp trung cấp

Điều kiện:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp có ngành đúng với ngành dự tuyển.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

+ Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Mức điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm đạt từ 2,00 trở lên đối với đào tạo tín chỉ hoặc 5,00 trở lên đối với đào tạo niên chế.

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian : Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm. Có thể xét tuyển bổ sung nhiều đợt nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập. *(Hoặc nộp qua các cơ sở liên kết đào tạo được phép theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

a) Đối với liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học, hồ sơ đăng ký gồm:

- 01 túi hồ sơ đăng ký (theo mẫu của nhà trường)
- Bản sao giấy khai sinh
- Bản sao các văn bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung cấp còn thời hạn.
- Bản sao bảng điểm tốt nghiệp trung cấp.

b) Đối với liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học, hồ sơ đăng ký gồm:

- 01 túi hồ sơ đăng ký (theo mẫu của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)
- Bản sao giấy khai sinh
- Bản sao các văn bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp cao đẳng còn thời hạn.
- Bản sao bảng điểm tốt nghiệp trung cấp.

3.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thí sinh phải đăng ký vào ngành đúng hay ngành gần hoặc khác ngành đăng ký dự tuyển.

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển được quy định cụ thể tại chương trình khung VLVH của các ngành hoặc trong thông báo tuyển sinh.

3.8. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Chính sách ưu tiên: Thí sinh đủ điều kiện đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào và thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.9 phần III tuyển sinh Đại học chính quy được xét tuyển thẳng vào các ngành học của hệ liên thông Đại học VLVH (theo tổng chỉ tiêu các ngành liên thông Đại học VLVH)

3.10. Lệ phí xét tuyển: Dự kiến: 30.000 đồng /1 hồ sơ xét tuyển.

3.11. Học phí dự kiến:

- Nhóm ngành kinh tế: 452.000 đ/tín chỉ,

- Nhóm ngành khác: 540.000 đ/tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

Cán bộ kê khai
Vũ Danh Tuyên

Số điện thoại: 0988343666

Email: vdtuyen@hunre.edu.vn

Ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy